

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Mục lục

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 23
Phụ lục	24 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty Thiết kế Cấp thoát nước được thành lập theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 11 tháng 11 năm 2010.

Tên giao dịch: Vietnam Water, Sanitation and Environment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VIWASE

Trụ sở chính: Số 5 Đường Thành, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Như Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên
	Ông Đoàn Nam Anh	Ủy viên
	Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên
	Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Lưu Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Số.233/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/3/2013 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1969/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.345.357.816	56.556.310.265
A (100 = 110+120+130+140+150)	100			
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38.167.561.923	5.596.336.395
1 Tiền	111		15.067.561.923	5.596.336.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.100.000.000	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	13.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.398.573.816	12.552.451.174
1 Phải thu khách hàng	131		12.048.061.434	8.648.760.627
2 Trả trước cho người bán	132		839.908.290	265.836.438
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	3.510.604.092	3.637.854.109
IV Hàng tồn kho	140	5.3	38.793.557.115	21.701.419.728
1 Hàng tồn kho	141		38.793.557.115	21.701.419.728
V Tài sản ngắn hạn khác	150		6.985.664.962	3.706.102.968
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	543.951.163	845.684.787
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.516.691	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	6.432.197.108	2.860.418.181
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.111.684.692	21.060.343.196
B (200 = 220+250+260)	200			
II Tài sản cố định	220		6.227.095.870	5.942.513.456
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	5.930.865.961	5.646.283.547
<i>Nguyên giá</i>	222		8.421.611.520	8.607.681.975
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.490.745.559)	(2.961.398.428)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	296.229.909	296.229.909
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	13.139.749.605	13.139.749.605
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.389.749.605	10.389.749.605
3 Đầu tư dài hạn khác	258		2.750.000.000	2.750.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		1.744.839.217	1.978.080.135
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.744.839.217	1.978.080.135
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		121.457.042.508	77.616.653.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		87.267.282.669	44.759.232.682
I Nợ ngắn hạn	310		55.560.349.223	39.221.393.744
2 Phải trả người bán	312		1.528.270.687	661.921.906
3 Người mua trả tiền trước	313		38.601.937.960	26.142.516.534
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	3.153.114.126	2.690.230.382
5 Phải trả người lao động	315		5.274.622.170	3.797.444.769
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	6.738.643.184	5.744.470.876
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		263.761.096	184.809.277
II Nợ dài hạn	330		31.706.933.446	5.537.838.938
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	83.293.484
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		31.706.933.446	5.454.545.454
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		34.189.759.839	32.857.420.779
I Vốn chủ sở hữu	410	5.12	34.179.759.839	32.737.420.779
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.000.000.000	21.000.000.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2.273.572
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5.087.812.733	4.027.303.636
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		991.285.955	637.782.923
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.100.661.151	7.070.060.648
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.000.000	120.000.000
1 Nguồn kinh phí	432		10.000.000	120.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		121.457.042.508	77.616.653.461

Người lập

Hau

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng

Giang

Giang Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		104.867.482.019	99.092.035.608
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.13	104.867.482.019	99.092.035.608
4 Giá vốn hàng bán	11	5.14	91.829.118.307	85.447.600.385
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.038.363.712	13.644.435.223
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	2.375.952.798	2.423.453.847
7 Chi phí tài chính	22	5.16	4.612.936	42.037.399
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.17	6.683.028.298	7.132.006.084
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.726.675.276	8.893.845.587
11 Thu nhập khác	31	5.18	483.284.392	116.680.543
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		483.284.392	116.680.543
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.209.959.668	9.010.526.130
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	2.109.298.517	1.940.465.482
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.100.661.151	7.070.060.648
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	3.381	3.367

Người lập

Hau

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng

Giang

Giang Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	9.209.959.668	9.010.526.130
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	354.178.131	298.369.794
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.182.389)	(2.273.572)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.656.367.391)	(2.423.453.847)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.905.588.019	6.883.168.505
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(6.490.888.024)	27.347.568
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(17.092.137.387)	(4.979.693.910)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	42.775.538.881	9.747.395.289
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	534.974.542	1.344.428.681
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.577.529.493)	(2.251.591.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	110.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.797.096.700)	(1.462.070.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.258.449.838	9.418.984.083
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(638.760.545)	(234.258.000)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25.000.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	19.000.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.729.353.846	1.646.940.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.090.593.301	(4.587.317.553)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	32.569.043.139	1.051.666.530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.596.336.395	4.542.396.293
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.182.389	2.273.572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	38.167.561.923	5.596.336.395

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Vũ Thị Hậu

Giang Hồng Hạnh

Nguyễn Văn Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty Thiết kế Cấp thoát nước được thành lập theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 11 tháng 11 năm 2010.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	1.060.500	10.605.000.000	50,5%
Các cổ đông khác	1.039.500	10.395.000.000	49,5%
Tổng	2.100.000	21.000.000.000	100%

Trụ sở chính: Số 5 Đường Thành, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư và xây dựng: Tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý các dự án công trình cấp thoát nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường bao gồm: Lập và thẩm tra các báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ thiết kế, tổng dự toán; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công, lắp đặt; Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; Khảo sát địa hình, địa chất, công trình, địa chất thủy văn, môi sinh, môi trường, thí nghiệm không khí, đất và nước; Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán và thẩm tra thiết kế, tổng dự toán và dự toán các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến thế điện; Quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công xây dựng, kiểm tra thiết bị, vật tư, thi công xây lắp, nghiệm thu, bàn giao và thanh quyết toán các công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Nhận thầu thi công xây dựng, lắp đặt và cung ứng vật tư thiết bị cho các công trình cấp, thoát nước và công trình xử lý nước thải, các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình điện, đường dây và trạm biến thế đến 35 KV; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chia khóa giao tay; khoan khai thác nước ngầm.
- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường;
- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đào tạo trong lĩnh vực chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính và các khoản đầu tư khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2012</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chênh lệch tăng của vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2005 theo phương pháp dòng tiền chiết khấu và một số khoản chi phí khác. Khoản chênh lệch này được phân bổ vào chi phí với thời gian 10 năm. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ với thời gian không quá 2 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	123.945.907	368.373.289
Tiền gửi ngân hàng	14.943.616.016	5.227.963.106
Các khoản tương đương tiền (*)	23.100.000.000	-
Tổng	38.167.561.923	5.596.336.395

(*): là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động	138.845.333	309.040.682
Phải thu người lao động về thuế TNCN	1.293.396.044	875.692.513
Tiền cổ tức phải thu	640.159.000	776.513.400
Tiền cổ tức đã tạm ứng	1.247.400.000	-
Phải thu khác	190.803.715	1.676.607.514
Tổng	3.510.604.092	3.637.854.109

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.793.557.115	21.701.419.728
Tổng	38.793.557.115	21.701.419.728

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	845.684.787	1.537.395.883
Tăng trong năm	361.286.648	365.329.029
Đã kết chuyển chi phí	663.020.272	1.057.040.125
Tại ngày 31 tháng 12	543.951.163	845.684.787
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	543.951.163	845.684.787
Tổng	543.951.163	845.684.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	6.432.197.108	2.860.418.181
Tổng	6.432.197.108	2.860.418.181

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	4.473.713.098	658.326.374	2.837.376.334	638.266.169	8.607.681.975
Tăng trong năm	-	-	638.760.545	-	638.760.545
Mua trong năm	-	-	638.760.545	-	638.760.545
Giảm trong năm	-	-	824.831.000	-	824.831.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	824.831.000	-	824.831.000
Tại ngày 31 tháng 12	4.473.713.098	658.326.374	2.651.305.879	638.266.169	8.421.611.520
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	779.164.507	160.009.815	1.401.328.866	620.895.240	2.961.398.428
Tăng trong năm	83.181.936	59.231.940	208.900.983	2.863.272	354.178.131
Khấu hao trong năm	83.181.936	59.231.940	208.900.983	2.863.272	354.178.131
Giảm trong năm	-	-	824.831.000	-	824.831.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	824.831.000	-	824.831.000
Tại ngày 31 tháng 12	862.346.443	219.241.755	785.398.849	623.758.512	2.490.745.559
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	3.694.548.591	498.316.559	1.436.047.468	17.370.929	5.646.283.547
Tại ngày 31 tháng 12	3.611.366.655	439.084.619	1.865.907.030	14.507.657	5.930.865.961

Nguyên giá TDCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 1.019.112.020 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	296.229.909	61.971.909
Tăng trong năm	-	234.258.000
Tại ngày 31/12	296.229.909	296.229.909
<i>Chi tiết theo công trình</i>		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự án Nhà máy nước Như Quỳnh	296.229.909	296.229.909
Tổng	296.229.909	296.229.909

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	10.389.749.605	-	10.389.749.605
Công ty liên doanh	-	882.000.000	-	882.000.000
<i>Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh</i>	-	882.000.000	-	882.000.000
Công ty liên kết		9.507.749.605	-	9.507.749.605
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt</i>	533.200	5.332.000.000	533.200	5.332.000.000
<i>Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn</i>	185.580	1.855.800.000	185.580	1.855.800.000
<i>Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông</i>	138.586	1.385.860.000	138.586	1.385.860.000
<i>Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt</i>	93.409	934.089.605	93.409	934.089.605
Đầu tư dài hạn khác	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000
- Công ty CP BĐS Lilama Land	-	750.000.000	-	750.000.000
- Công ty CP BĐS An Việt	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tổng		13.139.749.605		13.139.749.605

Thông tin về công ty liên doanh

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2012
Cty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	SX, KD nước sạch	6.000.000.000	49	14,7

Thông tin về công ty liên kết

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2012
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Tư vấn	12.500.000.000	42,59	42,66
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Tư vấn	3.802.000.000	48,81	48,81
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	Tư vấn	2.830.000.000	48,97	48,97
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt	Tư vấn	2.100.000.000	44,48	44,48

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày đầu năm	1.978.080.135	2.630.797.720
Tăng trong năm	324.718.164	-
Đã kết chuyển chi phí	557.959.082	652.717.585
Tại ngày 31 tháng 12	1.744.839.217	1.978.080.135
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi XĐGTDN cổ phần hóa	1.582.480.135	1.978.080.135
Chi phí sửa chữa TSCĐ	162.359.082	-
Tổng	1.744.839.217	1.978.080.135

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.276.155.246	987.306.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.005.584	710.236.560
Thuế thu nhập cá nhân	634.953.296	992.686.919
Tổng	3.153.114.126	2.690.230.382

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	47.784.239	44.949.947
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.690.858.945	5.699.520.929
<i>Phải trả các đội nhận khoán</i>	<i>6.492.311.347</i>	<i>5.267.308.610</i>
<i>Bảo lãnh hợp đồng lao động</i>	<i>155.000.000</i>	<i>431.105.266</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>43.547.598</i>	<i>1.107.053</i>
Tổng	6.738.643.184	5.744.470.876

5.12 **Vốn chủ sở hữu**

A - Bảng biến động Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch TGHĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại 01/01/2011	21.000.000.000	1.623.840	3.051.603.906	312.549.680	6.504.664.868
Tăng trong năm	-	2.273.572	975.699.730	325.233.243	7.070.060.648
Trích lập quỹ	-	-	975.699.730	325.233.243	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.070.060.648
CLTG cuối năm	-	2.273.572	-	-	-
Giảm trong năm	-	1.623.840	-	-	6.504.664.868
Trích lập quỹ	-	-	-	-	2.724.664.868
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.780.000.000
Giảm khác	-	1.623.840	-	-	-
Tại 31/12/2011	21.000.000.000	2.273.572	4.027.303.636	637.782.923	7.070.060.648
Tại 01/01/2012	21.000.000.000	2.273.572	4.027.303.636	637.782.923	7.070.060.648
Tăng trong năm	-	-	1.060.509.097	353.503.032	7.100.661.151
Trích lập quỹ	-	-	1.060.509.097	353.503.032	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.100.661.151
CLTG cuối năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	2.273.572	-	-	7.070.060.648
Trích lập quỹ	-	-	-	-	3.290.060.648
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.780.000.000
Giảm khác	-	2.273.572	-	-	-
Tại 31/12/2012	21.000.000.000	-	5.087.812.733	991.285.955	7.100.661.151

B - Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	21.000.000.000	21.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	21.000.000.000	21.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.780.000.000	3.780.000.000

C - Cổ phiếu

	Năm 2011 Cổ phiếu	Năm 2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán		
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.100.000	2.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	98.340.963.328	92.157.904.025
Doanh thu vật tư, xây lắp	6.452.247.726	6.885.425.583
Doanh thu kinh doanh nước sạch	74.270.965	48.706.000
Tổng	104.867.482.019	99.092.035.608

5.14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	84.918.126.660	78.354.308.264
Trong đó:		
- Lương	39.501.433.142	35.263.791.112
- Chi phí chung	45.416.693.518	43.090.517.152
Giá vốn vật tư, xây lắp	6.585.347.940	6.802.183.694
Giá vốn kinh doanh nước sạch	325.643.707	291.108.427
Tổng	91.829.118.307	85.447.600.385

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.556.618.602	1.116.340.728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	812.065.600	1.248.664.200
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	828.644	58.448.919
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.439.952	-
Tổng	2.375.952.798	2.423.453.847

5.16 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	355.373	42.037.399
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.257.563	-
Tổng	4.612.936	42.037.399

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.551.581.348	3.154.798.312
Chi phí vật liệu quản lý	617.351.235	484.173.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	304.142.077	371.911.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.416.327	21.645.728
Thuế, phí, lệ phí	80.813.942	1.081.701.524
Phân bổ lợi thế kinh doanh doanh nghiệp	395.600.000	395.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.557.316	739.945.244
Chi phí bằng tiền khác	811.566.053	882.229.978
Tổng	6.683.028.298	7.132.006.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	83.293.484	-
Thu thanh lý TSCĐ	286.854.545	-
Thu từ cho thuê cửa hàng, văn phòng	103.636.363	99.545.543
Thu từ chấm dứt hợp đồng lao động	9.500.000	17.000.000
Thu nhập khác	-	135.000
Tổng	483.284.392	116.680.543

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.209.959.668	9.010.526.130
Điều chỉnh tăng	39.300.000	-
Điều chỉnh giảm	(812.065.600)	(1.248.664.200)
+ <i>Lãi cổ tức</i>	(812.065.600)	(1.248.664.200)
Lợi nhuận chịu thuế	8.437.194.068	7.761.861.930
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.109.298.517	1.940.465.482

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	7.100.661.151	7.070.060.648
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	7.100.661.151	7.070.060.648
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.100.000	2.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.381	3.367

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân công	52.104.898.074	44.482.265.367
Chi phí nguyên vật liệu	1.641.658.156	1.785.476.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.178.131	298.369.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.094.315.585	4.627.484.719
Chi phí khác bằng tiền	41.883.036.882	32.468.733.732
Tổng	99.078.086.828	83.662.330.002

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.167.561.923	5.596.336.395
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.558.665.526	12.286.614.736
Đầu tư ngắn hạn	-	13.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.750.000.000	2.750.000.000
Tổng cộng	56.476.227.449	33.632.951.131
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.266.913.871	6.406.392.782
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	8.266.913.871	6.406.392.782

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, do vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 nêu trên yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.3 Công cụ tài chính (tiếp)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm Công ty chỉ trả nợ cho khoản vay chịu lãi suất và tại ngày 31/12/2012 số dư tiền vay đã hết, do đó, Công ty không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Công ty liên kết	Thầu B phụ	1.367.629.384	527.320.462
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Công ty liên kết	Thầu B phụ	6.101.571.672	20.416.227
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Công ty liên kết	Thầu B phụ	1.137.181.818	246.501.818
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Công ty liên kết	Thầu B phụ	332.918.780	443.507.421

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu khác	185.580.000	-
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Công ty liên kết	Phải thu khác	140.100.000	140.100.000
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Công ty liên kết	Phải thu khác Trả trước người bán	207.879.000 48.085.200	263.313.400 -
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Công ty liên kết	Phải thu KH Phải thu khác	17.080.000 106.600.000	17.080.000 373.100.000
Các khoản phải trả				
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải trả người bán	376.084.518	66.854.237
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Công ty liên kết	Phải trả người bán	26.697.240	22.457.850
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Công ty liên kết	Phải trả người bán	372.000.000	190.152.000
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Công ty liên kết	Phải trả người bán	23.006.500	9.289.500

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Người lập

Vũ Thị Hậu

Kế toán trưởng

Giang Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHỤ LỤC

Phụ lục số 01 - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (năm 2012)		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	7=2+3-4
I. Thuế	2.690.230.382	13.318.341.831	12.855.458.087	3.153.114.126
1. Thuế GTGT	987.306.903	8.183.115.025	6.894.266.682	2.276.155.246
2. Thuế TNDN	710.236.560	2.109.298.517	2.577.529.493	242.005.584
3. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	992.686.919	3.022.928.289	3.380.661.912	634.953.296
5. Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	2.690.230.382	13.318.341.831	12.855.458.087	3.153.114.126

310
 FY
 NH
 AN
 SM
 HA

PHỤ LỤC

Phụ lục số 02 - Chi tiết các khoản chi phí cho phần dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế

<u>Chi tiêu</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> Năm 2012 VND
1. Lương	
- Tại Văn phòng Công ty	3.169.147.612
- Tại các đơn vị sản xuất	39.501.433.142
Tổng	42.670.580.754
2. Chi phí chung	
- Tại Văn phòng Công ty	3.513.880.686
- Tại các đơn vị sản xuất	45.416.693.518
Tổng	48.930.574.204

